

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu, công suất 5.000.000 đôi sản phẩm/năm tại xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Lam Kinh (đã chuyển nhượng dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam);

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 10/CV-VENUS ngày 01/02/2023 của Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam tại xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa và Công văn số 15/CV-VENUS ngày 21/4/2023 về việc giải trình hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu tại xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 362/TTr-STNMT ngày 28 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam, địa chỉ tại Cụm công nghiệp, làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu tại xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2802259272, do Phòng đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/01/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 21/10/2021; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 4323222688, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa chứng nhận lần đầu ngày 16/12/2021, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 02/11/2022.

1.4. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp: 2802259272.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất giày, dép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở thuộc Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất toàn bộ khu vực dự án: 46.968,8m².

- Công suất: 5.000.000 đôi (mặt giày và gia công đế giày)/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về quản lý nước thải và bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH giày Venus Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH giày Venus Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 15 tháng 5 năm 2023 đến ngày 15 tháng 5 năm 2033).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam (để t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Triệu Sơn (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh của cán bộ, công nhân viên tại nhà văn phòng, các xưởng sản xuất, nhà ăn, nhà ở chuyên gia (bao gồm: nước thải từ bồn tiểu, bồn cầu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; nước thải nhà ăn qua bể tách dầu mỡ; nước tắm giặt, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại) có lưu lượng 238m³/ngày.đêm, được thu gom bằng đường ống HDPE, DN200, DN300 về Hệ thống xử lý tập trung công suất 300m³/ngày.đêm.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa khuôn in, dụng cụ in khác của phân xưởng in xoa, có lưu lượng 20 m³/ngày.đêm, được thu gom bằng đường ống HDPE, DN110 về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 50m³/ngày đêm để xử lý sơ bộ, sau đó nước thải được dẫn bằng đường ống HDPE, DN300 về Hệ thống xử lý tập trung công suất 300m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương tiêu, thoát nước chung của khu vực tại thôn Trúc Chuẩn 2 xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, sau đó chảy ra sông Hoàng xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả thải:

- Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép chảy ra mương tiêu, thoát nước chung của khu vực tại thôn Trúc Chuẩn 2 xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2187275 m; Y = 571188 m (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 258m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 300m³/ngày.đêm được thu gom qua đường ống HDPE, DN200 tự chảy ra mương tiêu, thoát nước chung của khu vực sau đó chảy ra sông Hoàng.

- Hình thức xả thải: Xả mặt

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). - Cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc nước thải 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).
2	pH	-	5,5-9		
3	BOD	mg/l	49,50		
4	COD	mg/l	148,50		
5	TSS	mg/l	99,00		
6	Sunfua	mg/l	0,495		
7	Cd	mg/l	0,099		
8	Cu	mg/l	0,192		
9	As	mg/l	0,099		
10	Pb	mg/l	0,495		
11	Sắt	mg/l	4,95		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,90		
13	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,90		
14	Tổng nitơ	mg/l	39,60		
15	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	5,94		
16	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý:

- Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 01 (bao gồm: nước thải từ bồn tiểu, bồn cầu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; nước thải nhà ăn qua bể tách dầu mỡ; nước tắm giặt, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại) → Được thu gom bằng hệ thống

đường ống ngầm HDPE, DN200, DN300 → Bể thu gom nước thải sinh hoạt → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày đêm.

- Nước thải từ nguồn số 02 (nước rửa dụng cụ xưởng in xoa) → Hồ thu gom → Đường ống HDPE, DN110 → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (Tiền xử lý) công suất 50m³/ngày.đêm → Ống HDPE, D300 → Hệ thống xử lý tập trung công suất 300m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 50m³/ngày.đêm (tiền xử lý):

Nước thải sản xuất (rửa dụng cụ in xoa) → Đường ống thu gom → Bể gom nước thải sản xuất → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể thu gom nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 300m³/ngày đêm:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, cùng với nước thải sản xuất sau tiền xử lý → Bể thu gom nước thải → Máy tách rác → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể lắng hóa lý → Bể nước ra → Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Bể chứa nước đầu ra → Tái sử dụng 01 phần; phần không sử dụng hết thải qua đường ống HDPE, DN200 ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch PAC, Polyme, Cloramin B (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý đồng bộ, có công suất xử lý 50m³/ngày.đêm (gấp 2,5 lần lưu lượng xả nước thải sản xuất).

- Hệ thống xử lý có bể lắng và bể thu gom có tổng dung tích 58m³ (gấp gần 3 lần lưu lượng nước thải sản xuất).

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố cần phải dừng hoạt động để sửa chữa, thay thế thiết bị, lưu giữ toàn bộ nước thải sản xuất vào bể thu gom, bể lắng. Sau đó khẩn trương sửa chữa, thay thế thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải. Khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại vận hành hết công suất để xử lý nước thải

đang lưu giữ tại bể thu gom và bể lắng.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc nặng, phải sửa chữa, thay thế trong nhiều ngày, Nhà máy cho dừng hoạt động của công đoạn in xoa để không phát sinh nước thải sản xuất. Sau khi khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải sản xuất mới cho hoạt động lại công đoạn in xoa.

- Định kỳ thực hiện hiệu chỉnh, kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải hợp khối, hệ thống thu gom bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

1.4.2. Biên pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố Hệ thống xử lý nước tập trung:

- Trang bị số lượng máy móc thiết bị (máy bơm, máy thổi khí...) gấp đôi số lượng cần để vận hành như: Trang bị 02 máy bơm tại các vị trí cần lắp đặt 01 máy bơm; 02 máy thổi khí,.. để 01 máy chạy, 01 máy dự phòng khi có sự cố; lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm, máy nén khí, máy khuấy (Zơ lơ nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố; mua sắm thêm máy móc, thiết bị dự phòng và tập kết trong kho của Trạm xử lý để thay thế khi cần thiết.

- Xây dựng các bể chứa xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung có dung tích lớn để có thể lưu giữ tạm thời lưu lượng nước thải của Nhà máy trong vòng 2 - 3 ngày; ngoài ra Nhà máy xây dựng bể chứa nước đã xử lý, có dung tích 405m³ để chứa nước thải sau xử lý tái sử dụng kết hợp làm bể sự cố nước thải (có thể chứa được 1,5 - 2 ngày);

- Trang bị 02 máy bơm chìm di động, công suất 2,2 kw, lưu lượng 30m³/giờ để bơm nước thải đã được xử lý đạt QCVN cho phép tại bể chứa nước sau xử lý (Bể sự cố) ra môi trường, để chứa nước thải chưa qua xử lý khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố không hoạt động được;

- Trang bị máy bơm chìm nước thải di động có công suất 2,2Kw (3HP) và đường ống để có thể bơm nước thải từ bể điều hòa dòng chung của hệ thống (đầu vào của công đoạn xử lý nước thải sinh hoạt) về hồ sự cố và ngược lại.

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải dừng nhiều ngày để sửa chữa, thay thế thiết bị, trong khi bể sự cố chứa nước thải chưa xử lý đã đầy, Công ty sẽ báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố. Đồng thời tiến hành cho công nhân nghỉ việc tạm thời, chỉ bộ phận quản lý đi làm để hạn chế lượng nước thải sinh hoạt phát sinh. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành cho công nhân đi làm trở lại.

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành tăng công suất để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải tại nước thải đầu vào và mẫu nước thải đầu ra tại bể chứa nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị cho phép của chất ô nhiễm theo đúng quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng

ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Triệu Sơn để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (hơi dung môi hữu cơ) phát sinh từ khu vực in xoa.
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1 (phát sinh không thường xuyên, chỉ khi vận hành máy phát điện dự phòng).
- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2 (phát sinh không thường xuyên, chỉ khi vận hành máy phát điện dự phòng).
- Nguồn số 04: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 3 (phát sinh không thường xuyên, chỉ khi vận hành máy phát điện dự phòng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải của dòng khí thải số 01 (Khí thải từ khu vực in xoa, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí xả thải ra môi trường): Tại thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả thải (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 múi chiếu 3^0): $X = 2187256$ (m), $Y = 570953$ (m)

- Vị trí xả thải của dòng khí thải số 02, số 03 và số 04 (3 máy phát điện dự phòng đặt gần nhau trong nhà điện, khí nén và có 03 ống khói của từng máy nằm sát nhau nên có cùng vị trí xả thải): Thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả thải (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 múi chiếu 3^0): $X = 2187231$ (m), $Y = 571105$ (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $39.584\text{m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải của nguồn số 1: Lưu lượng lớn nhất $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (theo công suất quạt hút và phát sinh thường xuyên).
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.528\text{ m}^3/\text{giờ}$ (phát sinh không thường xuyên).
- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.528\text{ m}^3/\text{giờ}$ (phát sinh không thường xuyên).
- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.528\text{ m}^3/\text{giờ}$ (phát sinh không thường xuyên).

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý khí thải

được thu gom qua ống thoát khí đường kính D70cm, cao 12 m ra môi trường, xả thải liên tục (theo các thời điểm trong ngày).

- Dòng khí thải số 02, số 03 và số 04: Khí thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý khí thải tích hợp theo các máy phát điện dự phòng được dẫn qua ống khói cao 4m ra môi trường, xả gián đoạn (chỉ xả thải khi hoạt động máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

Đối với dòng khí thải số 01: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 01 trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B, $k_p=1,0$; $k_v=1,2$; QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Tên chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). - Cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc khí thải 03 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ)
2	Các bon oxit, CO	mg/Nm ³	1.200		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	600		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1020		
5	Benzen	mg/Nm ³	5,0		
6	Metylen clorua	mg/Nm ³	1750		
7	Metylcyclohexan	mg/Nm ³	2000		
8	Toluen	mg/Nm ³	750		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: được thu gom qua các khe thoát khí (khe cao 5,0 cm, rộng 0,5cm), hộp thu khí thải kín bằng thép Inox (Rộng 6,0 - 9,0 cm; cao 9,0cm,

dài 250m), khí thải được dẫn qua các đường ống DN100, DN400, DN500, DN600 về buồng xử lý, sau đó dùng Quạt hút đẩy khí thải qua ống thoát khí DN700 cao 12m ra môi trường.

- Nguồn số 02, số 03 và số 04: được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý khí thải tích hợp theo máy phát điện qua ống khói cao 4m ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Bụi vô cơ phát sinh tại công đoạn mài đế giày → Buồng thu bụi kín → Quạt hút → Túi vải lọc bụi cục bộ → Môi trường.

- Khí thải (hơi dung môi) từ các bàn in xoa → Hộp thu khí thải kín bằng thép INOX → qua các đường ống DN100, DN400, DN500, DN600 → Buồng hấp thụ than hoạt tính → Quạt hút có công suất 37kw/380w/Vòng quay 2.400 vòng/phút (công suất hút 15.000 – 20.000 m³/giờ) → Ống thoát khí DN700 cao 12m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Chủ cơ sở đề xuất quan trắc môi trường khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý từ xưởng in xoa, tần suất 3 tháng/lần.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại xưởng in xoa.

- Vị trí lấy mẫu: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý ra môi trường.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này).

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động công đoạn in xoa đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục 2.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Vận hành thiết bị thu gom, xử lý bụi từ hoạt động mài để giảm đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy.

- Đối với mùi, khí thải từ các công trình thiết bị thu gom nước thải: Định kỳ bổ sung chế phẩm khử mùi đối với các bể phốt xử lý nước thải sinh hoạt; thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh thu gom nước thải, thoát nước mưa và định kỳ phun xịt chất khử trùng khu vực cống rãnh thoát nước trong khuôn viên của cơ sở;

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do khí thải (mùi) từ các công đoạn dán keo mặt giấy đảm bảo các quy định về môi trường lao động.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết như khẩu trang cacbon, tạp dề, bao tay,... cho công nhân làm việc trong khu vực có khả năng phát sinh hơi dung môi./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy bơm, máy nén khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in xoa.
- Nguồn số 03: Máy nén khí phục vụ hoạt động sản xuất của nhà máy (phòng đặt máy phát điện tại nhà điện, khí nén)
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng số 1, số 2 và số 3 (phòng đặt máy phát điện tại nhà điện, khí nén)

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

1.2. Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	120
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	16 01 06	280
3	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	370
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	75000
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	2500
6	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	1780
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	1870
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	350
9	Chất thải gây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	20
10	Chất kết dính, keo dán giày thải (có chứa dung môi hữu cơ)	08 03 01	4500
11	Các loại pin thải	19 06 05	20
12	Bùn thải của HTXLNT sản xuất	12 02 02	1.200
Tổng khối lượng			88.010

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên nguyên liệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Da	120.000

TT	Tên nguyên liệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
2	Phế vải mặt giấy	105.000
3	Xốp bồi, xốp chưa bồi	36.000
4	Phế vật liệu mềm, lõi chỉ	21.000
5	EVA	13.500
6	Giấy phế, giấy lót, đế giấy thô thái	25.000
7	Bán thành phẩm lõi hồng	19.500
8	Nilong	7.500
9	Gỗ	36.000
10	Kim loại phế	75.000
11	Bùn thải được ép khô của HTXLNT tập trung	60.000
Tổng		518.500

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	589
Tổng khối lượng		589

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 50 - 100 lít/thùng và có ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa, lưu giữ CTNH: Gồm có 2 ngăn chứa chất thải nguy hại trong khối nhà kho chứa chất thải rắn diện tích 576 m², mỗi ngăn có diện tích 36 m² BxL=6x6m. Trong đó, 01 ngăn chứa CTNH dạng rắn; 01 ngăn chứa CTNH dạng lỏng.

- Kho chứa, lưu giữ chất thải được xây dựng kiên cố, xung quanh được xây bao quanh bằng tường gạch cao 4 m, phần trên là tôn nên đảm bảo không cháy, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; nền kho được đổ bê tông đá 1x2 mác 200, dày 15cm, phía trên lát gạch Ceramic 50x50cm đảm bảo cho việc chứa hàng hóa không bị hư hỏng cũng như bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm và đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao

nhất. Cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, không bị nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa chất thải rắn bằng nhựa có dung tích 18 - 20 - 50 lít.
- Bao bì mềm chứa chất thải rắn công nghiệp được lưu giữ.
- Các thùng catong chứa chất thải rắn công nghiệp.

2.2.3. Kho lưu chứa:

- Trong kho chứa chất thải diện tích 576 m² của nhà máy bố trí 8 ngăn chứa rác thải công nghiệp thông thường, mỗi ngăn có diện tích BxL=6x6m = 36m², nền đổ bê tông chống thấm phía trên lát ceramic 50x50cm, có cửa ra vào riêng để phân loại và lưu rác thải công nghiệp:

- Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung sau khi được ép khô, định kỳ công nhân đóng vào bao chứa và tập kết vào 01 ngăn của khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa rác bằng nhựa có nắp đậy loại: 05 - 10 - 50 lít/thùng.
- Thùng chứa bằng composite loại 110 lít/thùng.
- Xe rác chứa, thu gom rác thải loại 0,2m³/xe.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Kho tập kết rác thải sinh hoạt có diện tích BxL=6x6m được đặt trong khối nhà kho chứa chất thải, khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có cổng đi riêng, tách biệt với ngăn chứa rác thải nguy hại và ngăn chứa rác thải công nghiệp. Kho chứa rác được xây bằng gạch chi đặc, mái lợp tôn, nền đổ bê tông chống thấm phía trên lát ceramic 50x50cm. Tại kho chứa rác, rác được phân thành 3 loại rác tái chế, rác vô cơ, rác hữu cơ để đơn vị chức năng đến thu gom, đưa đi xử lý theo quy định

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được lát nền bằng gạch ceramic chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 2,0 m và ốp bằng gạch ceramic; mái bê tông, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng.

- Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt được phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Chuyển giao chất thải

Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải,
- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải các hệ thống xử lý khí thải của nhà máy bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Khí thải phải được quản lý để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.